



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | Chủ tịch | |
| Ông Lưu Văn Lầu | Ủy viên | |
| Ông Phạm Văn Doanh | Ủy viên | |
| Ông Lê Ngọc Long | Ủy viên | |
| Bà Nguyễn Hương Thảo | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 12/04/2024 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|----------|
| Ông Lê Ngọc Long | Giám đốc |
|------------------|----------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Phạm Ngọc Bích | Trưởng ban | |
| Bà Bùi Thị Hồng Hạnh | Thành viên | |
| Bà Lê Ngân Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/04/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Sứ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/04/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Ngọc Long – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quy, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Ngọc Long

Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Số: 220125.012/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera được lập ngày 22 tháng 01 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 65.892.699.117 | 76.769.533.185 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 65.892.699.117 | 76.769.533.185 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 55.838.230.528 | 63.855.121.646 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.054.468.589 | 12.914.411.539 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 2.920.224 | 3.320.558 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 722.767.882 | 381.834.682 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 722.767.882 | 381.834.682 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 1.402.003.423 | 1.350.587.638 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.352.775.684 | 7.263.718.405 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.579.841.824 | 3.921.591.372 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 22.108.999 | 63.596.297 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 31.370.825 | 149.106.375 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (9.261.826) | (85.510.078) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.570.579.998 | 3.836.081.294 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 576.209.306 | 856.693.858 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 994.370.692 | 2.979.387.436 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 795 | 2.384 |

Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách kế toán



Lê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.570.579.998 | 3.836.081.294 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 841.552.500 | 823.488.818 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (204.462.284) | 78.865.716 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (56.341) | (54.882) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.863.883) | (59.561.973) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 722.767.882 | 381.834.682 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 2.927.517.872 | 5.060.653.655 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 7.233.648.218 | (6.004.399.427) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (4.793.843.390) | (2.648.308.130) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (1.290.048.561) | 1.584.503.728 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 853.161.002 | (486.294.372) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (734.165.266) | (358.864.694) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (316.974.023) | (800.000.000) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (648.264.000) | (678.404.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.331.031.852 | (4.231.113.240) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (64.200.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 56.296.297 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.863.883 | 3.265.676 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 2.863.883 | (4.638.027) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 42.056.709.246 | 43.458.032.176 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (42.695.026.789) | (37.317.653.133) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.013.930.405) | (2.988.237.100) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.652.247.948) | 3.152.141.943 |

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters.

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2025-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 33.485.968.024 | 35.159.013.807 |
| 110 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.734.431.853 | 2.052.727.725 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.734.431.853 | 2.052.727.725 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 13.262.190.767 | 20.427.505.842 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 15.422.106.982 | 23.068.168.327 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 640.191.052 | 343.749.702 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 546.870.679 | 562.565.759 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.346.977.946) | (3.546.977.946) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 17.294.727.380 | 12.417.555.990 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 17.364.340.893 | 12.570.497.503 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (69.613.513) | (152.941.513) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 194.618.024 | 261.224.250 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 3.000.000 | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 191.618.024 | 261.224.250 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 12.175.795.071 | 13.758.609.495 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.977.340.850 | 2.862.441.772 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 2.977.340.850 | 2.862.441.772 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 7.415.947.897 | 8.257.500.397 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 7.318.004.007 | 8.047.021.683 |
| 222 | - Nguyên giá | | 68.500.560.173 | 68.500.560.173 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (61.182.556.166) | (60.453.538.490) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 97.943.890 | 210.478.714 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.581.835.000 | 1.581.835.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.483.891.110) | (1.371.356.286) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.782.506.324 | 2.638.667.326 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 1.782.506.324 | 2.638.667.326 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 45.661.763.095 | 48.917.623.302 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 22.397.451.280 | 24.680.603.011 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 19.757.142.401 | 22.119.159.848 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 5.848.214.359 | 6.929.501.174 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 626.576.303 | 1.175.179.826 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 2.172.414.123 | 1.907.142.840 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 118.843.334 | 166.723.951 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 710.946.317 | 690.961.717 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 9.203.546.881 | 9.841.864.424 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.076.601.084 | 1.407.785.916 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.640.308.879 | 2.561.443.163 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 13 | 2.640.308.879 | 2.561.443.163 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 23.264.311.815 | 24.237.020.291 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 23.264.311.815 | 24.237.020.291 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 992.182.658 | 992.182.658 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 8.756.085.432 | 7.913.051.504 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 21.673.033 | 21.673.033 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 994.370.692 | 2.810.113.096 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | (169.274.340) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 994.370.692 | 2.979.387.436 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 45.661.763.095 | 48.917.623.302 |

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách kế toán

Lê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 681.647.787 | (1.083.609.324) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.052.727.725 | 3.136.282.167 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 56.341 | 54.882 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>2.734.431.853</u> | <u>2.052.727.725</u> |

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách kế toán

Lê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 12.500.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.500.000.000 VND; tương đương 1.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 55 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Dự phòng phải trả về chi phí hoàn nguyên môi trường;
- Ước tính về thời gian phân bổ của chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền khai thác mỏ | 11 - 14 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | | | | |
| Ông Lê Ngọc Long | 42.991.002 | - | 40.845.002 | - |
| Ông Phạm Văn Doanh | 5.711.848 | - | 6.856.820 | - |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | 71.118.563 | - | 73.192.613 | - |
| Bà Nguyễn Hương Thảo | 47.821.579 | - | 50.291.065 | - |
| Ông Lưu Văn Lầu | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| | <u>177.642.992</u> | <u>-</u> | <u>181.185.500</u> | <u>-</u> |
| Bên khác | | | | |
| Ông Phan Dũng Cường | 16.208.922 | - | 21.242.868 | - |
| Phải thu khác | 353.018.765 | (329.946.629) | 360.137.391 | (329.946.629) |
| | <u>369.227.687</u> | <u>(329.946.629)</u> | <u>381.380.259</u> | <u>(329.946.629)</u> |
| | <u>546.870.679</u> | <u>(329.946.629)</u> | <u>562.565.759</u> | <u>(329.946.629)</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.977.340.850 | - | 2.862.441.772 | - |
| | <u>2.977.340.850</u> | <u>-</u> | <u>2.862.441.772</u> | <u>-</u> |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên khác | | | | |
| Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái | 2.977.340.850 | - | 2.862.441.772 | - |
| | <u>2.977.340.850</u> | <u>-</u> | <u>2.862.441.772</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quy, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| a) Phải thu khách hàng | 2.687.460.815 | - | 2.887.460.815 | - |
| - Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu | 638.235.561 | - | 638.235.561 | - |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 900.000.018 | - | 1.100.000.018 | - |
| - Công ty TNHH Sứ Tây Sơn | 428.167.000 | - | 428.167.000 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 721.058.236 | - | 721.058.236 | - |
| b) Trả trước cho người bán | 329.570.502 | - | 329.570.502 | - |
| - Công ty tư vấn triển khai công nghệ & XD Mỏ - ĐC | 173.000.000 | - | 173.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần ECC Việt Nam | 42.350.000 | - | 42.350.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 114.220.502 | - | 114.220.502 | - |
| c) Phải thu khác | 329.946.629 | - | 329.946.629 | - |
| - Tạm ứng cổ tức các năm trước | 287.053.505 | - | 287.053.505 | - |
| - Phải thu khác | 42.893.124 | - | 42.893.124 | - |
| | 3.346.977.946 | - | 3.546.977.946 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.768.029.002 | - | 10.193.346.294 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 75.136.900 | - | 395.734.698 | - |
| Thành phẩm | 896.672.618 | - | 1.707.629.213 | - |
| Hàng hoá | 69.613.513 | (69.613.513) | 152.941.513 | (152.941.513) |
| Hàng gửi đi bán | 554.888.860 | - | 120.845.785 | - |
| | 17.364.340.893 | (69.613.513) | 12.570.497.503 | (152.941.513) |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.078.318.770 | 49.408.312.790 | 2.162.794.848 | 851.133.765 | 68.500.560.173 |
| Số dư cuối năm | 16.078.318.770 | 49.408.312.790 | 2.162.794.848 | 851.133.765 | 68.500.560.173 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.054.110.826 | 48.765.527.591 | 782.766.308 | 851.133.765 | 60.453.538.490 |
| - Khấu hao trong năm | 367.476.684 | 145.224.300 | 216.316.692 | - | 729.017.676 |
| Số dư cuối năm | 10.421.587.510 | 48.910.751.891 | 999.083.000 | 851.133.765 | 61.182.556.166 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.024.207.944 | 642.785.199 | 1.380.028.540 | - | 8.047.021.683 |
| Tại ngày cuối năm | 5.656.731.260 | 497.560.899 | 1.163.711.848 | - | 7.318.004.007 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.602.600.600 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.097.382.162 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm quyền khai thác Mỏ Phai Hạ giá trị 751.223.186 VND và quyền khai thác Mỏ Hồ Xanh giá trị 852.683.000 VND được trích khấu hao theo thời hạn khai thác lần lượt là 13 năm và 14 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2024 là 1.483.891.110 VND, trong đó khấu hao năm 2024 là 112.534.824 VND.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3 . TIỀN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 137.009.621 | 136.016.222 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.597.422.232 | 1.916.711.503 |
| | <u><u>2.734.431.853</u></u> | <u><u>2.052.727.725</u></u> |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2024</u> | | <u>01/01/2024</u> | |
|---|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>5.928.607.907</i> | <i>(1.538.235.579)</i> | <i>15.872.403.393</i> | <i>(1.738.235.579)</i> |
| Công ty Kinh nổi Viglacera | - | - | 3.058.583.214 | - |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân | 964.540.183 | - | 2.640.219.180 | - |
| Công ty Cổ phần Việt Tri Viglacera | 640.213.460 | - | 1.292.142.060 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu | 638.235.561 | (638.235.561) | 638.235.561 | (638.235.561) |
| Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Tri | 616.349.110 | - | 1.713.180.170 | - |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 900.000.018 | (900.000.018) | 1.100.000.018 | (1.100.000.018) |
| Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG) | 508.096.600 | - | 483.698.270 | - |
| Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ | 1.661.172.975 | - | 4.946.344.920 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | 9.493.499.075 | (1.149.225.236) | 7.195.764.934 | (1.149.225.236) |
| Công ty Cổ phần TTC | 685.346.250 | - | 117.878.850 | - |
| Công ty Cổ phần NPG Hưng Yên | 1.368.078.667 | - | 1.258.230.050 | - |
| Công ty TNHH Kinh nổi Hạ Long - CFG | 6.039.323.880 | - | 4.428.336.727 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 1.400.750.278 | (1.149.225.236) | 1.391.319.307 | (1.149.225.236) |
| | 15.422.106.982 | (2.687.460.815) | 23.068.168.327 | (2.887.460.815) |
| 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | | | |
| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Shandong Research and Design Institute of Industrial ceramics Co., Ltd | 297.672.550 | - | - | - |
| Công ty Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất | 173.000.000 | (173.000.000) | 173.000.000 | (173.000.000) |
| Công ty Cổ phần ECC Việt Nam | 42.350.000 | (42.350.000) | 42.350.000 | (42.350.000) |
| Các nhà cung cấp khác | 127.168.502 | (114.220.502) | 128.399.702 | (114.220.502) |
| | 640.191.052 | (329.570.502) | 343.749.702 | (329.570.502) |
| 6 . PHẢI THU KHÁC | | | | |
| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Tạm ứng | 12.000.000 | - | 12.000.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức các năm trước | 287.053.505 | (287.053.505) | 287.053.505 | (287.053.505) |
| Phải thu khác | 247.817.174 | (42.893.124) | 263.512.254 | (42.893.124) |
| | 546.870.679 | (329.946.629) | 562.565.759 | (329.946.629) |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.570.579.998 | 3.836.081.294 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.310.410.191 | 447.333.113 |
| - Chi phí không hợp lệ | 208.199.021 | 337.934.571 |
| - Chi phí hoạt động mô Phai Hạ từ sau ngày 01/08/2024 đến ngày 31/10/2024 | 787.882.978 | - |
| - Chi phí hoạt động mô Hồ Xanh giai đoạn hết thời hạn thuê đất | 314.328.192 | 109.398.542 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 56.341 | 54.882 |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 56.341 | 54.882 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.881.046.530 | 4.283.469.289 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 576.209.306 | 856.693.858 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (86.374.005) | (143.067.863) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (316.974.023) | (800.000.000) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 172.861.278 | (86.374.005) |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 994.370.692 | 2.979.387.436 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 994.370.692 | 2.979.387.436 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 795 | 2.384 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 24.343.702.950 | 28.979.825.053 |
| Chi phí nhân công | 9.318.250.092 | 9.135.674.543 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 841.552.500 | 823.488.818 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.763.076.906 | 28.961.094.048 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.149.513.667 | 5.361.419.373 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 63.416.096.115 | 73.261.501.835 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước thuê văn phòng | 3.000.000 | - |
| | <u>3.000.000</u> | <u>-</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất trả trước (*) | 1.596.921.910 | 1.874.647.414 |
| Chi phí tư vấn nộp hồ sơ thẩm định mỏ Phai Hạ | 112.727.268 | 338.181.818 |
| Chi phí tư vấn lập phương án khai thác mỏ Phai Hạ | 72.857.146 | 218.571.429 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 207.266.665 |
| | <u>1.782.506.324</u> | <u>2.638.667.326</u> |

(*) Chi phí thuê đất trả trước 10 năm theo hợp đồng thuê đất tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m². Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Hán Vũ YB | 1.210.532.875 | 1.210.532.875 | 1.247.020.690 | 1.247.020.690 |
| Công ty TNHH Kim Sơn | 924.146.204 | 924.146.204 | 924.146.204 | 924.146.204 |
| Công ty Cổ Phần Yên Hà | 986.234.012 | 986.234.012 | 2.330.936.223 | 2.330.936.223 |
| Công ty TNHH Khoáng sản HTV Việt Nam | 1.246.138.657 | 1.246.138.657 | 1.191.624.890 | 1.191.624.890 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 1.481.162.611 | 1.481.162.611 | 1.235.773.167 | 1.235.773.167 |
| | <u>5.848.214.359</u> | <u>5.848.214.359</u> | <u>6.929.501.174</u> | <u>6.929.501.174</u> |

13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*) | 2.640.308.879 | 2.561.443.163 |
| | <u>2.640.308.879</u> | <u>2.561.443.163</u> |

(*) Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác mỏ Hồ Xanh và mỏ Phai Hạ. Công ty đang trích trước chi phí căn cứ theo quyết định về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 119.537.333 | 2.276.979.141 | 2.375.107.626 | - | 21.408.848 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 86.374.005 | - | 576.209.306 | 316.974.023 | - | 172.861.278 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 174.850.245 | - | 220.226.820 | 236.994.599 | 191.618.024 | - |
| Thuế Tài nguyên | - | 319.109.468 | 2.057.383.471 | 2.043.144.096 | - | 333.348.843 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 643.242.492 | 736.708.219 | 1.341.516.865 | - | 38.433.846 |
| Các loại thuế khác | - | - | 27.366.891 | 27.366.891 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 93.290.533 | 269.604.042 | 302.371.087 | - | 60.523.488 |
| | 261.224.250 | 1.175.179.826 | 6.164.477.890 | 6.643.475.187 | 191.618.024 | 626.576.303 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | Chủ tịch HĐQT | 599.745.270 | 624.971.570 |
| Ông Lưu Văn Lầu | Ủy viên HĐQT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Phạm Văn Doanh | Ủy viên HĐQT | 338.645.320 | 352.679.240 |
| Ông Lê Ngọc Long | Ủy viên HĐQT | 629.745.270 | 618.391.570 |
| Bà Nguyễn Hương Thảo | Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 12/04/2024 | - | 413.778.870 |
| Bà Phạm Ngọc Bích | Trưởng ban BKS | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Bà Bùi Thị Hồng Hạnh | Thành viên BKS | 253.166.740 | 195.169.290 |
| Bà Lê Ngân Bình | Thành viên BKS - Bổ nhiệm ngày 12/04/2024 | 9.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Sứ | Thành viên BKS - Miễn nhiệm ngày 12/04/2024 | 3.000.000 | 12.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Hương Thảo
Người lập



Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách kế toán



Lê Ngọc Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 10.458.998 | 16.670.688 |
| - Chi phí phải trả khác | 108.384.336 | 150.053.263 |
| | 118.843.334 | 166.723.951 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi tiết theo nội dung</i> | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.480.013 | 2.480.013 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 278.096.155 | 275.693.305 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 430.370.149 | 412.788.399 |
| | 710.946.317 | 690.961.717 |

Chi tiết theo đối tượng

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Kính Nội Chu Lai - INDEVCO | 111.819.000 | 111.819.000 |
| - Công ty Cổ phần Sài Gòn hoá xa - Xí nghiệp dịch vụ vận tải hoá xa Sài Gòn | 130.000.000 | 130.000.000 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hiếu | 96.250.000 | 89.250.000 |
| - Bà Trần Thị Kim Oanh | 81.500.000 | 74.500.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 291.377.317 | 285.392.717 |
| | 710.946.317 | 690.961.717 |

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

| | | |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| - Ông Lê Ngọc Long | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Ông Phạm Văn Doanh | 24.000.000 | 24.150.000 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hà | 27.000.000 | - |
| - Ông Lưu Văn Lầu | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Bà Nguyễn Hương Thảo | 6.000.000 | 18.000.000 |
| | 111.000.000 | 96.150.000 |

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽¹⁾ | 9.841.864.424 | 9.841.864.424 | 41.657.082.400 | 42.695.026.789 | 8.803.920.035 | 8.803.920.035 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾ | - | - | 399.626.846 | - | 399.626.846 | 399.626.846 |
| | <u>9.841.864.424</u> | <u>9.841.864.424</u> | <u>42.056.709.246</u> | <u>42.695.026.789</u> | <u>9.203.546.881</u> | <u>9.203.546.881</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/783188/HĐTD ngày 21 tháng 08 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 08 năm 2024;
- + Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.803.920.035 VND;
- + Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24-22647591/NHHM.VIGL ngày 13 tháng 11 năm 2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2024;
- + Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 399.626.846 VND;
- + Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 12.500.000.000 | 992.182.658 | 6.851.836.881 | 21.673.033 | 4.424.469.948 | 24.790.162.520 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 2.979.387.436 | 2.979.387.436 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.061.214.623 | - | (4.424.469.948) | (3.363.255.325) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (169.274.340) | (169.274.340) |
| Số dư cuối năm trước | 12.500.000.000 | 992.182.658 | 7.913.051.504 | 21.673.033 | 2.810.113.096 | 24.237.020.291 |
| Số dư đầu năm nay | 12.500.000.000 | 992.182.658 | 7.913.051.504 | 21.673.033 | 2.810.113.096 | 24.237.020.291 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 994.370.692 | 994.370.692 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 843.033.928 | - | (2.810.113.096) | (1.967.079.168) |
| Số dư cuối năm nay | 12.500.000.000 | 992.182.658 | 8.756.085.432 | 21.673.033 | 994.370.692 | 23.264.311.815 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ - ĐHĐCĐ/2024 ngày 12/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00 | 2.810.113.096 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 23,99 | 843.033.928 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8,21 | 217.079.168 |
| Chi trả cổ tức (bằng 24% vốn điều lệ) | 67,80 | 1.750.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Khu mỏ Felspat Phai Hạ, thôn Trục Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với diện tích 62.694,2 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/07/2025 để sử dụng với mục đích sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản;
- Khu mỏ Hồ Xanh, tổ 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái với diện tích 22.594,2 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 24/04/2026 để sử dụng với mục đích khai thác, chế biến khoáng sản.

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất phải trả trước tiền thuê đất 10 năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà nước tại Nhà máy nghiên Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 23,67 | 50,07 |
| - Đồng Euro (EUR) | - | 13,54 |

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 48.101.239.118 | 54.016.346.229 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 23.220.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.768.239.999 | 22.753.186.956 |
| | 65.892.699.117 | 76.769.533.185 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | 21.562.040.962 | 36.037.267.215 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 38.069.990.529 | 41.101.871.730 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 17.768.239.999 | 22.753.249.916 |
| | 55.838.230.528 | 63.855.121.646 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | 200.247.000 | 5.530.000 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.863.883 | 3.265.676 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 56.341 | 54.882 |
| | 2.920.224 | 3.320.558 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERAThôn Văn Quý, xã Văn Phú,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 722.767.882 | 381.834.682 |
| | <u>722.767.882</u> | <u>381.834.682</u> |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 703.038.320 | 619.295.055 |
| Chi phí khác bằng tiền | 698.965.103 | 731.292.583 |
| | <u>1.402.003.423</u> | <u>1.350.587.638</u> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.269.440 | 5.700.000 |
| Chi phí nhân công | 3.732.338.430 | 3.832.467.525 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 244.183.212 | 244.183.212 |
| Thuế, phí, lệ phí | 52.008.567 | 62.676.374 |
| Hoàn nhập dự phòng | (200.000.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.068.427.471 | 719.726.094 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.450.548.564 | 2.398.965.200 |
| | <u>6.352.775.684</u> | <u>7.263.718.405</u> |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 56.296.297 |
| Thu nhập khác | 22.108.999 | 7.300.000 |
| | <u>22.108.999</u> | <u>63.596.297</u> |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|-------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 17.853.592 | 149.094.773 |
| Chi phí khác | 13.517.233 | 11.602 |
| | <u>31.370.825</u> | <u>149.106.375</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Vay | 8.803.920.035 | - | - | 8.803.920.035 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.559.160.676 | - | - | 6.559.160.676 |
| Chi phí phải trả | 118.843.334 | - | - | 118.843.334 |
| | 15.481.924.045 | - | - | 15.481.924.045 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay | 9.841.864.424 | - | - | 9.841.864.424 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.620.462.891 | - | - | 7.620.462.891 |
| Chi phí phải trả | 166.723.951 | - | - | 166.723.951 |
| | 17.629.051.266 | - | - | 17.629.051.266 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Bán sản phẩm VND | Dịch vụ vận chuyên VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|-----------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 48.124.459.118 | 17.768.239.999 | 65.892.699.117 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 10.054.468.589 | - | 10.054.468.589 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 64.200.000 | - | 64.200.000 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 45.661.763.095 | - | 45.661.763.095 |
| Tổng tài sản | 45.661.763.095 | - | 45.661.763.095 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 22.397.451.280 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 22.397.451.280 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Viglacera | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Kinh nổi Viglacera | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Việt Tri Viglacera | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Tri | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG) | Cùng Tập đoàn |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.562.040.962 | 36.037.267.215 |
| Công ty Kinh nổi Viglacera | - | 9.644.353.208 |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương | - | 1.888.396.379 |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân | 876.854.712 | 4.053.312.408 |
| Công ty Cổ phần Việt Tri Viglacera | 1.727.651.850 | 2.063.177.400 |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Tri | 1.548.335.400 | 2.006.945.000 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong | - | 5.341.656.720 |
| Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG) | 5.677.885.300 | 6.542.748.900 |
| Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ | 11.731.313.700 | 4.496.677.200 |
| Mua hàng | 200.247.000 | 5.530.000 |
| Tổng công ty Viglacera - CTCP | 200.247.000 | 5.530.000 |
| Chia cổ tức | 892.500.000 | 1.530.000.000 |
| Tổng công ty Viglacera - CTCP | 892.500.000 | 1.530.000.000 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền | 2.597.422.232 | - | - | 2.597.422.232 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 12.751.570.218 | 2.977.340.850 | - | 15.728.911.068 |
| | <u>15.348.992.450</u> | <u>2.977.340.850</u> | <u>-</u> | <u>18.326.333.300</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền | 1.916.711.503 | - | - | 1.916.711.503 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.413.326.643 | 2.862.441.772 | - | 23.275.768.415 |
| | <u>22.330.038.146</u> | <u>2.862.441.772</u> | <u>-</u> | <u>25.192.479.918</u> |